

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Tạ trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy Tạ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 825/QĐ-UB ngày 14 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 3 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 10 năm 2013, mã số doanh nghiệp: 0100107268. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài: THUY TA JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: THUY TA., JSC

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 6 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Nguyễn Thị Hải Thanh	Chủ tịch
	Ông Hoàng Minh Thọ	Ủy viên
	Bà Mai Khuê Anh	Ủy viên bổ nhiệm 15/5/2015
	Bà Lê Thanh Hiền	Ủy viên
	Ông Bùi Tấn Tài	Ủy viên
	Bà Lại Thị Mai Phương	Ủy viên miễn nhiệm 15/5/2015

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Hoàng Minh Thọ	Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Giám đốc
	Bà Lê Thanh Hiền	Phó Giám đốc miễn nhiệm 01/5/2015

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

*Hoàng Minh Thọ*

**Hoàng Minh Thọ**

**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2016



Trụ sở chính TP. Hà Nội

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,  
số 235 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

T +84 (4) 3 783 2121

F +84 (4) 3 783 2122

E info@cpavietnam.vn

W <http://cpavietnam.vn>

Số. 376/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy Tạ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Thủy Tạ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Tạ, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ.**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.4, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã chi vượt quỹ tiền lương được duyệt của năm 2015 với số tiền 1.934.847.500 đồng (năm 2014 là 5.760.745.504 đồng), và đang theo dõi tại khoản mục Phải thu khác tại 31 tháng 12 năm 2015.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng Lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.***Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2016*

---

**Lê Thị Thanh Vân****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2015-137-1

107  
3 T  
- H  
TO  
ETM  
NỘ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>35.197.333.888</b>	<b>33.329.018.077</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>2.994.959.115</b>	<b>733.383.626</b>
1. Tiền	111		2.994.959.115	733.383.626
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.300.649.985</b>	<b>9.549.601.475</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.651.295.957	1.917.272.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	188.927.660	887.472.885
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	8.485.426.368	6.769.855.714
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.000.000)	(25.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>21.108.277.027</b>	<b>22.883.404.001</b>
1. Hàng tồn kho	141		21.108.277.027	22.883.404.001
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>793.447.761</b>	<b>162.628.975</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	793.447.761	162.628.975
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.488.987.330</b>	<b>21.199.365.733</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.794.446.654</b>	<b>19.233.198.509</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	16.794.446.654	19.233.198.509
- Nguyên giá	222		62.751.317.488	62.094.916.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.956.870.834)	(42.861.718.407)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
- Nguyên giá	228		-	922.179.957
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(922.179.957)
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.8</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	500.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.194.540.676</b>	<b>1.466.167.224</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	4.194.540.676	1.466.167.224
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>56.686.321.218</b>	<b>54.528.383.810</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.296.581.754</b>	<b>10.616.917.871</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.199.581.754</b>	<b>10.514.917.871</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	2.636.486.512	2.234.846.702
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	886.698.755	785.732.119
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	6.726.506.532	3.960.927.687
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	1.841.916.669	3.533.411.363
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		107.973.286	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>97.000.000</b>	<b>102.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	97.000.000	102.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>44.389.739.464</b>	<b>43.911.465.939</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>44.389.739.464</b>	<b>43.911.465.939</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.14	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền</i>				
<i>- biểu quyết</i>	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.080.498.181	4.953.803.578
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	52.695.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.309.241.283	8.904.967.361
<i>LNST chưa phân phối lũy kế</i>				
<i>- đến cuối kỳ trước</i>	421a		3.001.896.590	2.570.237.208
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		6.307.344.693	6.334.730.153
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>56.686.321.218</b>	<b>54.528.383.810</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Tâm



Phạm Tuấn Điệp



Hoàng Minh Thọ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	105.139.043.108	103.432.655.573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	204.976.971	34.229.557
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	104.934.066.137	103.398.426.016
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	60.953.058.744	64.245.396.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		43.981.007.393	39.153.029.478
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	43.813.471	82.320.375
7. Chi phí tài chính	22	5.20	336.180.453	291.279.693
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		336.180.453	291.279.693
8. Chi phí bán hàng	25		33.584.292.477	29.107.746.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.726.140.083	2.372.449.357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		7.378.207.851	7.463.874.369
11. Thu nhập khác	31	5.21	708.131.499	657.574.545
12. Chi phí khác	32	5.21	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		708.131.499	657.574.545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		8.086.339.350	8.121.448.914
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	1.778.994.657	1.786.718.761
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.307.344.693	6.334.730.153
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	2.102	2.112

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Giám đốc







Nguyễn Thị Thanh Tâm

Phạm Tuấn Điệp

Hoàng Minh Thọ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	128.694.261.431	124.705.319.144
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(88.955.203.250)	(91.430.137.762)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.937.624.000)	(24.976.627.287)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(336.180.453)	(58.912.887)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.611.537.294)	(2.455.117.884)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	725.131.499	675.851.674
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.509.842.086)	(3.382.628.157)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9.069.005.847</b>	<b>3.077.746.841</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(682.972.000)	(2.507.239.269)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	24.362.726	140.374.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.900.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.900.000.000	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.673.610	82.320.375
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(615.935.664)</b>	<b>(284.544.349)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.994.559.760	5.053.161.363
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.686.054.454)	(1.540.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.500.000.000)	(7.270.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.191.494.694)</b>	<b>(3.757.338.637)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2.261.575.489</b>	<b>(964.136.145)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>733.383.626</b>	<b>1.697.519.771</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.994.959.115</b>	<b>733.383.626</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Người lập

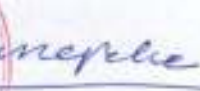
Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Thị Thanh Tâm

Phạm Tuấn Điệp

Hoàng Minh Thọ



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy Tạ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 825/QĐ-UB ngày 14 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 3 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 10 năm 2013, mã số doanh nghiệp: 0100107268. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài: THUY TA JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt: THUY TA., JSC

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 6 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	1.537.350	15.373.500.000	51,25%
Các cổ đông khác	1.462.650	14.626.500.000	48,75%
<b>Tổng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột, chi tiết: đầu tư sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm bánh;
- Sản xuất ca cao, socola và mứt kẹo, chi tiết: đầu tư sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm kẹo;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, chi tiết: đầu tư sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm: thực phẩm chế biến;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, kem ăn, sản xuất kinh doanh các mặt hàng được chế biến từ động vật, thực vật, hàng thủy sản đông lạnh, sản xuất các mặt hàng chế biến từ nông lâm, hải sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: đầu tư sản xuất đồ uống sạch, đá viên, nước uống tinh khiết, sữa, các loại nước giải khát;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng công nghiệp, gia công các mặt hàng tiêu dùng phục vụ trong nước và xuất khẩu;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: kinh doanh các mặt hàng thực phẩm được chế biến, như kem ăn, kinh doanh các mặt hàng được chế biến từ động vật, thực vật, hàng thủy sản đông lạnh, bán buôn thực phẩm;
- Bán đồ uống, chi tiết: buôn bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá (không bao gồm kinh doanh quán bar), kinh doanh đồ uống sạch, đá viên, nước uống tinh khiết, sữa, các loại nước giải khát;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lá, chi tiết: bán buôn thuốc lá trừ thuốc lá ngoại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: bán buôn nông sản, thu mua, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm, hải sản;



**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: thu mua kinh doanh các mặt hàng nông, lâm, hải sản;
- Điều hành tour du lịch, chi tiết: kinh doanh lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)
- Đại lý môi giới, đấu giá, chi tiết: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa sản phẩm tiêu dùng kỹ thuật: nghe nhìn, điện tử gia dụng, công nghệ thông tin, kỹ thuật số, đại lý bán buôn, bán lẻ hàng hóa, tư liệu về ngành ảnh;
- Hoạt động nhiếp ảnh, chi tiết: dịch vụ tráng, rọi ảnh màu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: xuất nhập khẩu những mặt hàng Công ty kinh doanh, nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên liệu cho chế biến thực phẩm, đồ uống, máy móc, thiết bị, nguyên liệu cho chế biến thực phẩm, đồ uống, máy móc, vật tư thiết bị phụ tùng cho sản xuất công, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các loại hàng tiêu dùng được Nhà nước cho phép, phương tiện vận tải và phương tiện vận chuyển hành khách (mô tô, xe máy); xuất khẩu hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông sản, thủ công mỹ nghệ, hàng thực phẩm chế biến, đồ uống thủy hải sản đông lạnh; xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, hải sản, thủ công mỹ nghệ và hàng công nghiệp (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trong năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nhà hàng, sản xuất kem, đá viên bán ra thị trường.

**1.3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng của thị trường du lịch theo mùa vụ, phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ hàng hóa. Khi thị trường mùa du lịch các hoạt động của công ty như kinh doanh nhà hàng, ăn uống, bán kem Thủy tạ, số lượng hàng hóa dịch vụ tiêu thụ lớn thì doanh thu của Công ty gia tăng, ngược lại, khi hết mùa du lịch số lượng khách đến Hà Nội ít, mức tiêu thụ hàng hóa giảm, các dịch vụ khác cũng giảm theo, ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2015, Công ty không có các đơn vị trực thuộc

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.4), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.



**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Tiền Phong tại ngày 31/12/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Tiền Phong tại ngày 31/12/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2014	Ngân hàng TMCP Tiền Phong	21.360 VND/USD	21.430 VND/USD
31/12/2015	Ngân hàng TMCP Tiền Phong	22.470 VND/USD	22.540 VND/USD



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn dưới 3 tháng.

##### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

###### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. *Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b><u>Năm 2015</u></b>
	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	07
Máy móc thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí cho thuê kho, bến bãi) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

##### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu

## Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

## Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, Kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.675.466.104	452.676.729
Tiền gửi ngân hàng	319.493.011	280.706.897
<b>Tổng</b>	<b>2.994.959.115</b>	<b>733.383.626</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1.651.295.957</b>	<b>1.917.272.876</b>
FIVIMART (cty Nhất Nam)	450.932.243	609.626.597
BIG C	282.591.588	309.616.323
Các đối tượng khác	917.772.126	998.029.956
<b>Tổng</b>	<b>1.651.295.957</b>	<b>1.917.272.876</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp hàng không	7.480.368	245.231.624
Pack Printer CO.,LTD	-	245.387.880
GIVAUDAN SINGAPORE PTE.,LTD	116.447.292	-
Các đối tượng khác	65.000.000	396.853.381
<b>Tổng</b>	<b>188.927.660</b>	<b>887.472.885</b>

**5.4 Các khoản phải thu khác***Đơn vị tính VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	8.485.426.368	-	6.769.855.714	-
- Phải thu khác	8.359.526.368	-	6.613.955.714	-
Tiền lương chi vượt đơn giá được trích năm 2014 và năm 2015	7.695.593.004		5.760.745.504	
Công ty Cổ phần kiến trúc xây dựng Quốc tế I Dea	373.828.364		373.828.364	
Các đối tượng khác	290.105.000	-	479.381.846	-
- Tạm ứng	125.900.000	-	155.900.000	-
<b>Tổng</b>	<b>8.485.426.368</b>	<b>-</b>	<b>6.769.855.714</b>	<b>-</b>

**5.5 Hàng tồn kho***Đơn vị tính VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.225.956.237	-	10.465.170.625	-
Công cụ, dụng cụ	6.937.234.997	-	6.183.374.615	-
Chi phí SX KDDD	3.044.885.170	-	2.969.038.335	-
Hàng hóa	2.900.200.623	-	3.265.820.426	-
<b>Tổng</b>	<b>21.108.277.027</b>	<b>-</b>	<b>22.883.404.001</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**5.6 Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2015	19.907.559.423	37.121.878.319	5.065.479.174	62.094.916.916
Tăng trong năm	266.392.000	398.580.000	-	664.972.000
Mua trong năm	-	398.580.000	-	398.580.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	266.392.000	-	-	266.392.000
Giảm trong năm	-	8.571.428	-	8.571.428
Thanh lý, nhượng bán	-	8.571.428	-	8.571.428
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>20.173.951.423</b>	<b>37.511.886.891</b>	<b>5.065.479.174</b>	<b>62.751.317.488</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2015	10.129.320.339	28.000.136.504	4.732.261.564	42.861.718.407
Tăng trong năm	1.352.174.451	1.579.937.129	171.612.275	3.103.723.855
Khấu hao trong năm	1.352.174.451	1.579.937.129	171.612.275	3.103.723.855
Giảm trong năm	-	8.571.428	-	8.571.428
Thanh lý, nhượng bán	-	8.571.428	-	8.571.428
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>11.481.494.790</b>	<b>29.571.502.205</b>	<b>4.903.873.839</b>	<b>45.956.870.834</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2015	9.778.239.084	9.121.741.815	333.217.610	19.233.198.509
Tại 31/12/2015	8.692.456.633	7.940.384.686	161.605.335	16.794.446.654

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2014 là 30.103.618.931 đồng; thời điểm 31/12/2015 là 30.464.984.232 đồng.

**5.7 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Lợi thế thương mại	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2015	922.179.957	922.179.957
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	922.179.957	922.179.957
Giảm khác theo Thông tư 200/2014	922.179.957	922.179.957
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2015	922.179.957	922.179.957
Giảm trong năm	922.179.957	922.179.957
Giảm khác Theo Thông tư 200/2014	922.179.957	922.179.957
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2015	-	-
Tại 31/12/2015	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính VND

	Tỷ lệ		31/12/2015			01/01/2015		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro			500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	-
<b>Tổng</b>			<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>-</b>

Đầu tư dài hạn khác là góp vốn vào Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro (5% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 08 tháng 8 năm 2009.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**5.9 Chi phí trả trước**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>793.447.761</b>	<b>162.628.975</b>
Các chi phí khác	793.447.761	162.628.975
<b>Dài hạn</b>	<b>4.194.540.676</b>	<b>1.466.167.224</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	3.626.844.495	1.090.582.362
Chi sửa chữa văn phòng, quầy hàng	208.723.297	15.914.999
Bộ nhận diện thương hiệu Thủy Tạ	32.394.445	64.788.889
Các khoản khác	326.578.439	294.880.974
<b>Tổng</b>	<b>4.987.988.437</b>	<b>1.628.796.199</b>

**5.10 Phải trả người bán**

Đơn vị tính VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.636.486.512</b>	<b>2.636.486.512</b>	<b>2.234.846.702</b>	<b>2.234.846.702</b>
Công ty TNHH TM Hoàng Lê	317.616.530	317.616.530	546.698.160	546.698.160
Quầy Hồng Vân	154.580.233	154.580.233	588.910.746	588.910.746
Các đối tượng khác	2.164.289.749	2.164.289.749	1.099.237.796	1.099.237.796
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.636.486.512</b>	<b>2.636.486.512</b>	<b>2.234.846.702</b>	<b>2.234.846.702</b>

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	<b>Phải nộp</b>	<b>785.732.119</b>	<b>12.578.639.327</b>	<b>12.477.672.691</b>
Thuế giá trị gia tăng	408.444.347	10.184.796.670	10.244.215.397	349.025.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.615.772	1.778.994.657	1.611.537.294	496.073.135
Thuế tài nguyên	48.672.000	614.848.000	621.920.000	41.600.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.726.506.532</b>	<b>3.960.927.687</b>
Kinh phí công đoàn	26.382.258	-
Bảo hiểm xã hội	234.300.247	606.030.337
Phải trả về cổ phần hóa (chi phí đào tạo sau cổ phần hóa)	-	220.975.000
Phải trả, phải nộp khác	6.465.824.027	3.133.922.350
<i>Trích tiền thuế nhà đất</i>	<i>5.422.842.932</i>	<i>2.454.317.964</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.042.981.095</i>	<i>679.604.386</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>97.000.000</b>	<b>102.000.000</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	97.000.000	102.000.000
<b>Tổng</b>	<b>6.823.506.532</b>	<b>4.062.927.687</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính VND

1/1/2015

a. Vay	31/12/2015		Phát sinh trong năm		Đơn vị tính VND 1/1/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>25.250.000</b>	<b>25.250.000</b>	<b>3.994.559.760</b>	<b>6.142.721.123</b>	<b>2.173.411.363</b>	<b>2.173.411.363</b>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm	-	-	2.994.559.760	4.542.721.123	1.548.161.363	1.548.161.363
Công ty CP ĐTXD và Thủy tinh Hà Nội	-	-	1.000.000.000	1.600.000.000	600.000.000	600.000.000
Vay đối tượng khác	25.250.000	25.250.000	-	-	25.250.000	25.250.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.816.666.669</b>	<b>1.816.666.669</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.543.333.331</b>	<b>1.360.000.000</b>	<b>1.360.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm	1.816.666.669	1.816.666.669	2.000.000.000	1.543.333.331	1.360.000.000	1.360.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.841.916.669</b>	<b>1.841.916.669</b>	<b>5.994.559.760</b>	<b>7.686.054.454</b>	<b>3.533.411.363</b>	<b>3.533.411.363</b>

Hợp đồng vay số 01/26/5/2015, bên cho vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm, số tiền vay 2 tỷ đồng, thời hạn vay 24 tháng (từ 01/6/2015 đến 01/6/2017, mục đích vay mua sắm thiết bị phục vụ kinh doanh Nhà hàng; lãi suất vay lần giải ngân đầu tiên là 10,3%/năm, lãi suất lần sau bằng lãi suất cơ bản của Ngân hàng TMCP Tiên Phong cộng biên độ 3%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B09 - DN

**5.14 Vốn chủ sở hữu**

**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	30.000.000.000	2.569.750.360	2.023.822.568	-	11.241.313.833	45.834.886.761
Tăng trong năm	-	2.384.053.218	180.115.325	500.000.000	6.334.730.153	9.398.898.696
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.334.730.153	6.334.730.153
Phân phối lợi nhuận	-	180.115.325	180.115.325	500.000.000	-	860.230.650
Tăng khác	-	2.203.937.893	-	-	-	2.203.937.893
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	2.203.937.893	447.305.000	8.671.076.625	11.322.319.518
Chi trả cổ tức năm 2012,2013	-	-	-	-	7.270.500.000	7.270.500.000
Chi thù lao HĐQT	-	-	-	447.305.000	-	447.305.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.000.576.625	1.000.576.625
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014	-	-	-	-	400.000.000	400.000.000
Giảm khác	-	-	2.203.937.893	-	-	2.203.937.893
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>4.953.803.578</b>	<b>-</b>	<b>52.695.000</b>	<b>8.904.967.361</b>	<b>43.911.465.939</b>
Số dư tại 01/01/2015	30.000.000.000	4.953.803.578	-	52.695.000	8.904.967.361	43.911.465.939
Tăng trong năm	-	126.694.603	-	443.431.111	6.307.344.693	6.877.470.407
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.307.344.693	6.307.344.693
Phân phối lợi nhuận	-	126.694.603	-	443.431.111	-	570.125.714
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	496.126.111	5.903.070.771	6.399.196.882
Trả cổ tức 2014	-	-	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	126.694.603	126.694.603
Trích bổ sung quỹ khen thưởng năm 2014 còn thiếu	-	-	-	-	106.778.412	106.778.412
Trích Phụ cấp HĐQT	-	-	-	496.126.111	443.431.111	939.557.222
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015	-	-	-	-	400.000.000	400.000.000
Chi phí phạt thuế theo BB thanh tra Thuế	-	-	-	-	326.166.645	326.166.645
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>5.080.498.181</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.309.241.283</b>	<b>44.389.739.464</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**5.14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng công ty Thương mại Hà Nội	15.373.500.000	15.373.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	14.626.500.000	14.626.500.000
<b>Tổng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>7.270.500.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán kem	50.799.096.347	40.213.011.815
Doanh thu Nhà hàng	35.519.771.661	41.437.755.854
Doanh thu bán đá và nước đá	5.615.346.078	5.868.618.865
Doanh thu dịch vụ khác	13.204.829.022	15.913.269.039
<b>Tổng</b>	<b>105.139.043.108</b>	<b>103.432.655.573</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**5.16 Giảm trừ doanh thu**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	204.976.971	34.229.557
<b>Tổng</b>	<b>204.976.971</b>	<b>34.229.557</b>

**5.17 Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán kem	50.594.119.376	40.213.011.815
Doanh thu Nhà hàng	35.519.771.661	41.437.755.854
Doanh thu bán đá và nước đá	5.615.346.078	5.868.618.865
Doanh thu dịch vụ khác	13.204.829.022	15.879.039.482
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>104.934.066.137</b>	<b>103.398.426.016</b>

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán kem	33.874.090.240	29.859.122.800
Giá vốn Nhà hàng	4.314.051.824	16.160.724.783
Giá vốn bán đá và nước đá	12.292.552.984	4.928.227.105
Giá vốn dịch vụ khác	10.472.363.696	13.297.321.850
<b>Tổng</b>	<b>60.953.058.744</b>	<b>64.245.396.538</b>

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.813.471	82.320.375
<b>Tổng</b>	<b>43.813.471</b>	<b>82.320.375</b>

**5.20 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	336.180.453	291.279.693
<b>Tổng</b>	<b>336.180.453</b>	<b>291.279.693</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**5.21 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	16.422.726	140.374.545
Lãi liên doanh liên kết	392.727.274	392.727.272
Thu khác	298.981.499	124.472.728
<b>Tổng</b>	<b>708.131.499</b>	<b>657.574.545</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>708.131.499</b>	<b>657.574.545</b>

**5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	8.086.339.350	8.121.448.914
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế:		
Chi phí không hợp lý	-	-
Thu nhập chịu thuế	8.086.339.350	8.121.448.914
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	8.086.339.350	8.121.448.914
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.778.994.657	1.786.718.761
<b>Tổng thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>1.778.994.657</b>	<b>1.786.718.761</b>

**5.23 Lãi trên cổ phiếu**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.307.344.693	6.334.730.153
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.307.344.693	6.334.730.153
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.102</b>	<b>2.112</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.814.454.861	49.079.194.722
Chi phí nhân công	21.002.776.500	16.621.300.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.103.723.855	3.044.417.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.619.664.505	24.616.392.676
Chi phí khác bằng tiền	2.726.140.083	2.373.032.676
<b>Tổng</b>	<b>97.266.759.804</b>	<b>95.734.338.348</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Hội đồng quản trị	Thù lao	496.126.111	500.000.000
Ban điều hành	Tiền lương, thưởng	704527300	936.491.587

**6.3 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**Các loại công cụ tài chính**

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.994.959.115	733.383.626
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.111.722.325	8.662.128.590
Đầu tư dài hạn	500.000.000	500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>13.606.681.440</b>	<b>9.895.512.216</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.841.916.669	3.533.411.363
Phải trả người bán và phải trả khác	9.459.993.044	6.297.774.389
<b>Tổng</b>	<b>11.301.909.713</b>	<b>9.831.185.752</b>



**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Việc phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ của Công ty là không đáng kể, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty không phát sinh các khoản vay chịu lãi suất, do đó, không có rủi ro lãi suất

**Rủi ro về giá**

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có khoản rủi ro không đáng kể với các khách hàng hoặc đối tác và đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	1.841.916.669	-	1.841.916.669
Phải trả người bán và phải trả khác	9.362.993.044	97.000.000	9.459.993.044
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	3.533.411.363	-	3.533.411.363
Phải trả người bán và phải trả khác	6.195.774.389	102.000.000	6.297.774.389

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.994.959.115	-	2.994.959.115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.111.722.325	-	10.111.722.325
Đầu tư dài hạn	-	500.000.000	500.000.000
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	733.383.626	-	733.383.626
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.662.128.590	-	8.662.128.590
Đầu tư dài hạn	-	500.000.000	500.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

**6.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/01/2015		
	Theo Thông tư 200/2014	Theo QĐ 15/2006	Chênh lệch VND
Phải thu khác	6.769.855.714	6.613.955.714	155.900.000
Tài sản ngắn hạn khác	-	155.900.000	(155.900.000)
<b>Cộng thay đổi Tài sản</b>	<b>6.769.855.714</b>	<b>6.769.855.714</b>	<b>-</b>
Quỹ đầu tư phát triển	4.953.803.578	2.749.865.685	2.203.937.893
Quỹ Dự phòng tài chính	-	2.203.937.893	(2.203.937.893)
<b>Cộng thay đổi Nguồn vốn</b>	<b>4.953.803.578</b>	<b>4.953.803.578</b>	<b>-</b>

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Tâm


Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Điệp

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



  
Hoàng Minh Thọ